

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ công trình: Xây dựng mới
đường Minh Hưng - Đồng Nơ, thuộc huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/1/2006 của Chính phủ điều chỉnh bổ sung Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 01/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 21/5/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án đầu tư công trình: Xây dựng mới đường Minh Hưng - Đồng Nơ qua địa bàn huyện Chơn Thành và huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 19/5/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng mới đường Minh Hưng - Đồng Nơ, thuộc địa bàn huyện Chơn Thành và huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 397/TTr-STNMT ngày 21/8/2009; theo Tờ trình số 47/TTr-VP ngày 20/08/2009 của Tổ chuyên trách bồi thường, tái định cư huyện Bình Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ công trình: Xây dựng mới đường Minh Hưng - Đồng Nơ, thuộc huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Danh sách các hộ theo phương án:

- Gồm 21 hộ.
- Có 21 biên bản.
- Số hộ được bồi thường: 21 hộ.

2. Tổng diện tích đất giải tỏa :

180.630,3 m².

Trong đó:

- + Đất lâm nghiệp : 180.630,3 m².

3. Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ:

10.232.018.661 đồng.

(Mười tỷ, hai trăm ba mươi hai triệu, không trăm mười tám ngàn, sáu trăm sáu mươi một đồng).

Trong đó:

- + Chi phí bồi thường đất: 7.225.212.000 đồng.
- + Chi phí bồi thường về nhà: 525.595.280 đồng.
- + Chi phí bồi thường về công trình phụ: 119.220.950 đồng.
- + Chi phí bồi thường cây trồng, hoa màu: 2.077.326.000 đồng.
- + Chi phí thường di dời: 84.036.614 đồng.
- + Kinh phí thực hiện GPMB(2%): 200.627.817 đồng.

(Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các ông/bà Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, Tổ chuyên trách bồi thường, tái định cư huyện Bình Long; các hộ, gia đình có tên tại Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như điều 2;
- LĐVP, PTCD, CV: Luân;
- Lưu VT(L111-09stc).



Nguyễn Văn Lợi

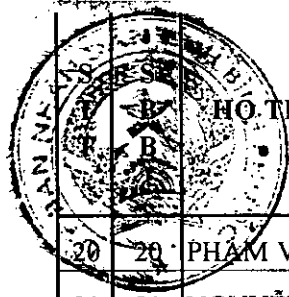
TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN THUỘC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỞI ĐƯỜNG MINH HƯNG - ĐỒNG NƠI, HUYỆN BÌNH LONG



Kèm theo Quyết định số **2384** /QĐ-UBND ngày **26** / **8** / 2009 của UBND tỉnh

ĐVT: đồng

S T T	S B B	HỌ TÊN CHỦ HỘ	TỔNG DT ĐẤT THU HỒI	TRONG ĐÓ	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ					TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG
				ĐẤT LÂM NGHIỆP	ĐẤT	NHÀ CỬA	CÔNG TRÌNH PHỤ	CÂY TRỒNG	THƯỜNG DI DỜI	
1	1	HỒ THỊ THÔNG	16.187,5	16.187,5	647.500.000	142.195.200	40.050.900	244.425.000	5.000.000	1.079.171.100
2	2	HỒ VĂN XIN	689,6	689,6	27.584.000	0	0	5.220.000	656.080	33.460.080
3	3	HỒ HỮU XUÂN	1.598,6	1.598,6	63.944.000	143.431.680	6.020.000	29.270.000	4.853.314	247.518.994
4	4	HỒ HỮU CHÂU	4.617,6	4.617,6	184.704.000	0	5.440.000	112.640.000	5.000.000	307.784.000
5	5	HỒ ĐỨC CHÍNH	5.522,0	5.522,0	220.880.000	0	2.376.000	37.000.000	5.000.000	265.256.000
6	6	HỒ VĂN ĐƯƠNG	11.597,8	11.597,8	463.912.000	66.281.280	21.317.000	157.880.000	5.000.000	714.390.280
7	7	NGUYỄN ĐÌNH SỸ	10.982,1	10.982,1	439.284.000	93.876.000	21.752.050	113.775.000	5.000.000	673.687.050
8	8	VŨ VĂN THUẬN	11.319,2	11.319,2	452.768.000	28.889.120	4.212.000	130.000.000	5.000.000	620.869.120
9	9	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	1.232,1	1.232,1	49.284.000	0	0	10.080.000	1.187.280	60.551.280
10	10	HOÀNG ĐÌNH VIỆT	4.499,2	4.499,2	179.968.000	0	0	38.000.000	4.359.360	222.327.360
11	11	NGÔ THỊ THÂN	6.684,6	6.684,6	267.384.000	0	0	32.050.000	5.000.000	304.434.000
12	12	NGÔ THỊ CẬN	6.849,8	6.849,8	273.992.000	50.922.000	1.600.000	33.660.000	5.000.000	365.174.000
13	13	BÙI VĂN ÁNH	1.399,9	1.399,9	55.996.000	0	0	750.000	1.134.920	57.880.920
14	14	ĐÌNH TRỌNG THANH	13.510,6	13.510,6	540.424.000	0	0	190.700.000	5.000.000	736.124.000
15	15	PHAN THỊ SƯƠNG	32.282,8	32.282,8	1.291.312.000	0	3.924.000	371.315.000	5.000.000	1.671.551.000
16	16	NGUYỄN VĂN NGỌC	1.685,9	1.685,9	67.436.000	0	810.000	17.800.000	1.720.920	87.766.920
17	17	HUỖNH VĂN NGHĨA	14.683,6	14.683,6	587.344.000	0	3.459.000	186.100.000	5.000.000	781.903.000
18	18	HỒ VĂN KÝ	3.937,7	3.937,7	157.508.000	0	4.480.000	55.400.000	4.347.760	221.735.760
19	19	TRƯƠNG VĂN THƯA	22.696,3	22.696,3	907.852.000	0	3.780.000	251.600.000	5.000.000	1.168.232.000



STT	QUẬN/HUYỆN	HỌ TÊN CHỦ HỘ	TỔNG DT ĐẤT THU HỒI	TRONG ĐÓ ĐẤT LÂM NGHIỆP	GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ					TỔNG TIỀN BÒI THƯỜNG
					ĐẤT	NHÀ CỬA	CÔNG TRÌNH PHỤ	CÂY TRỒNG	THƯỜNG DI DỜI	
20	20	PHẠM VĂN XIN	487,7	487,7	19.508.000	0	0	19.341.000	776.980	39.625.980
21	21	NGUYỄN TÂN HẠNH	8.165,7	8.165,7	326.628.000	0	0	40.320.000	5.000.000	371.948.000
TỔNG CỘNG			180.630,3	180.630,3	7.225.212.000	525.595.280	119.220.950	2.077.326.000	84.036.614	10.031.390.844

100/10